

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TUẤN NGHĨA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TUẤN NGHĨA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110330748

**3. Ngày thành lập:** 21/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số Nhà 23 Ngõ 4/8 Phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 039 2664502

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá, môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp<br>- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp<br>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu<br>- Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu<br>- Tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 10. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 11. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2392 |
| 12. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2394 |
| 13. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2395 |
| 14. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4784 |
| 15. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4785 |
| 16. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>chợ (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4789 |
| 17. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 18. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 19. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3220 |
| 20. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3230 |
| 21. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3240 |
| 22. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3290 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311        |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 35. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 36. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 37. | Phá dỡ<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                 | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                      | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 40. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN VĂN NGHĨA

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 06/10/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027076008460

Ngày cấp: 09/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Nhị Trai, Xã Trừng Xá, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Nhị Trai, Xã Trừng Xá, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/10/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027076008460

Ngày cấp: 09/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Nhị Trai, Xã Trùng Xá, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Nhị Trai, Xã Trùng Xá, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội